PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 4557 /QĐ-UBND ngày 05 / 10 /2026 của UBND tỉnh)

PHỤ LỤC 1 (KHU A)

Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 1

Quy mô: 260,24ha. Dân số 14.485 người

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
A	**Đất xây dựng đô thị**		**201,40**			
I	**Khu đất dân dụng**		**117,16**	**51,86**		
1	**Đất nhóm nhà ở**		**84,82**			
1.1	**Nhóm nhà ở phát triển mới**	**NO**	**57,55**			
		A-NO-1	6,46	70	3-6	4,0
		A-NO-2	5,76	40	1-40	13,0
		A-NO-3	6,05	70	3-6	4,0
		A-NO-4	0,65	70	3-6	4,0
		A-NO-5	3,29	70	3-6	4,0
		A-NO-6	5,37	70	3-6	4,0
		A-NO-7	6,38	70	3-6	4,0
		A-NO-8	3,03	70	3-6	4,0
		A-NO-9	4,88	70	3-6	4,0
		A-NO-10	7,42	70	1-5	3,5
		A-NO-11	3,13	70	1-5	3,5
		A-NO-12	5,13	70	1-5	3,5
1.2	**Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ**	**HH**	**27,27**			
		A-HH-1	2,81	45	1-40	13
		A-HH-2	1,76	45	1-40	13
		A-HH-3	0,93	50	1-40	13
		A-HH-4	0,98	50	1-25	12,0
		A-HH-5	1,81	45	1-40	13
		A-HH-6	1,99	45	1-40	13
		A-HH-7	1,22	50	1-25	12,0

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
		A-HH-8	1,44	45	1-40	13
		A-HH-9	0,48	70	1-25	13
		A-HH-10	1,02	45	1-25	11
		A-HH-11	0,46	70	1-40	13
		A-HH-12	0,73	60	1-40	13
		A-HH-13	0,88	60	1-40	13
		A-HH-14	1,03	60	1-40	13
		A-HH-15	2,12	50	1-40	13
		A-HH-16	2,15	55	1-40	13
		A-HH-17	2,12	50	1-40	13
		A-HH-18	0,40	70	1-40	13
		A-HH-19	2,18	60	1-40	13
		A-HH-20	0,76	70	1-40	13
2	**Dịch vụ công cộng - cấp đơn vị ở**		**14,12**			
2.1	Y tế	A-YT-1	0,26	40	1-5	2,0
2.2	Văn hoá	A-VH-1	0,72	40	1-5	2,0
2.3	Thể dục thể thao	TT	2,51			
		A-TT-1	1,84	40	1-5	2,0
		A-TT-2	0,67	40	1-5	2,0
2.4	Khu dịch vụ	DV	0,73			
		A-DV-1	0,39	40	1-5	2,0
		A-DV-2	0,34	40	1-5	2,0
2.5	Đất giáo dục	GD	9,90			
	Trường tiểu học	A-GD-1	0,65	40	1-5	2,0
	Trường mầm non		2,87			
		A-GD-2	1,29	40	1-3	1,2
		A-GD-4	1,58	40	1-3	1,2
	Trường liên cấp		6,38			
		A-GD-3	1,18	40	1-5	2,0
		A-GD-5	5,20	40	1-5	2,0
3	**Hạ tầng kỹ thuật - cấp đơn vị ở**	**HT**	**0,88**			
		A-HT-1	0,88	80	1-5	4,0
4	**Cây xanh sử dụng công cộng - cấp đơn vị ở**	**CX**	**3,22**			

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
		A-CX-1	1,39	5	1	0,05
		A-CX-2	0,20	5	1	0,05
		A-CX-3	0,26	5	1	0,05
		A-CX-4	1,14	5	1	0,05
		A-CX-5	0,23	5	1	0,05
5	**Bãi đỗ xe - cấp đơn vị ở**	**BX**	**4,04**			
		A-BX-1	0,20			
		A-BX-2	1,73	40	1-4	1,6
		A-BX-3	1,15	40	1-4	1,6
		A-BX-4	0,24			
		A-BX-5	0,72	60	1-5	3,0
6	**Đường giao thông cấp đơn vị ở**		**10,08**			
II	**Khu đất ngoài dân dụng**		**84,24**			
1	**Cây xanh sử dụng công cộng - cấp đô thị**	**CXDT**	**20,04**			
		A-CXDT-1	0,93	5	1	0,05
		A-CXDT-2	3,00	5	1	0,05
		A-CXDT-3	2,97	5	1	0,05
		A-CXDT-4	2,44	5	1	0,05
		A-CXDT-5	2,27	5	1	0,05
		A-CXDT-6	0,98	5	1	0,05
		A-CXDT-7	2,19	5	1	0,05
		A-CXDT-8	3,52	5	1	0,05
		A-CXDT-9	1,74	5	1	0,05
2	**Cây xanh cảnh quan**	**CXK**	**4,05**			
		A-CXK-1	0,46	5	1	0,05
		A-CXK-2	0,23	5	1	0,05
		A-CXK-3	0,20	5	1	0,05
		A-CXK-4	0,13	5	1	0,05
		A-CXK-5	0,80	5	1	0,05
		A-CXK-6	0,81	5	1	0,05
		A-CXK-7	0,84	5	1	0,05
		A-CXK-8	0,58	5	1	0,05
3	**Công viên chuyên đề**	A-CVCĐ	2,85	25	2	0,5

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
4	**Quảng trường**	**A-QT**	**4,21**	**5**		
		A-QT-1	3,01	5	1	0,05
		A-QT-2	1,20	5	1	0,05
5	**Khu dịch vụ**		**11,25**			
5.1	**Khu dịch vụ - công cộng**		**1,09**			
		A-DVK-1	0,58	76	1-4	4,04
		A-DVK-2	0,51	77	1-5	4,85
5.2	**Thương mại dịch vụ (1)**	**TMDV**	**10,16**			
		A-TMDV-1	2,42			
		A-TMDV-2	3,38			
		A-TMDV-3	4,36			
6	**Hạ tầng kỹ thuật khác**		**10,33**			
6.1	**Hạ tầng kỹ thuật khác - cấp đô thị**	**HTDT**	**10,14**			
		A-HTDT-1	1,96	40	1-4	1,6
		A-HTDT-2	1,81	40	1-4	1,6
		A-HTDT-3	1,72	40	1-4	1,6
		A-HTDT-4	2,05	40	1-4	1,6
		A-HTDT-5	1,56	40	1-5	2
		A-HTDT-6	1,04	65	1-5	3,25
6.2	**Hạ tầng kỹ thuật khác**		**0,19**			
		A-HTK-1	0,05	10	1	0,1
		A-HTK-2	0,05	10	1	0,1
		A-HTK-3	0,09	10	1	0,1
7	**Bãi đỗ xe - cấp đô thị**	**A-BXDT-1**	**0,49**	**40**	**1-5**	**2,00**
8	**Giao thông - cấp đô thị**	GT	**31,02**			
IV	**Khu vực APEC (2)**		**57,00**			
V	**Đất nông nghiệp và chức năng khác**		**1,84**			
1	**Cây xanh chuyên dụng**	**A-CXCD-1**	**0,38**			
2	**Bãi cát**	**A-C-1**	**1,46**	-	-	-
	Tổng		**260,24**			

**** Lưu ý:***

- [(1)]: Tầng cao tối đa, tối thiểu; Mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất thực hiện theo chỉ tiêu đã được duyệt tại Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang.

- [(2)]: Đối với khu vực APEC: Các quy định về tầng cao tối đa, tối thiểu; Mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất thực hiện theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của UBND tỉnh An Giang.

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 2 (KHU B)

Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 2

Quy mô: 326,22ha. Dân số 21.163 người

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu – tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
I	**Khu đất dân dụng**		**121,19**	**56,35**		
1	**Đất nhóm nhà ở**		96,53			
1.1	**Nhóm nhà ở phát triển mới**		12,33			
		B-NO-1	0,63	80	1-5	4,0
		B-NO-4	1,14	80	1-6	4,8
		B-NO-5	1,98	80	1-6	4,8
		B-NO-6	4,27	60	1-5	3,0
		B-NO-7	3,90	60	1-5	3,0
		B-NO-8	0,41	80	1-5	4,0
1.2	**Nhà ở xã hội**	**B-NOXH-3**	**4,81**	**60**	**1-40**	**13**
1.3	**Tái Định cư**		**5,70**			
		B-TDC-2	3,32	70	1-5	3,5
		B-TDC-9	2,38	70	1-5	3,5
1.4	**Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ**	**HH**	**23,12**			
		B-HH-1	0,11	70	1-6	4,2
		B-HH-2	1,31	40	1-25	10,0
		B-HH-3	2,98	40	1-25	10,0
		B-HH-4	3,52	40	1-40	13
		B-HH-5	1,46	40	1-40	13
		B-HH-6	3,47	40	1-40	13
		B-HH-7	1,79	40	1-40	13
		B-HH-8	1,95	40	1-40	13
		B-HH-9	0,48	70	1-25	13
		B-HH-10	3,68	40	1-20	8,0
		B-HH-11	1,47	40	1-20	8,0
		B-HH-12	0,90	50	1-20	10,0
1.5	**Nhóm nhà ở hiện trạng (cải tạo, chỉnh trang)**	**OHT**	**50,57**			
		B-OHT-1	2,57	80	1-7	4,5

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu – tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
		B-OHT-2	7,29	80	1-7	4,5
		B-OHT-3	4,33	80	1-7	4,5
		B-OHT-4	6,47	80	1-7	4,5
		B-OHT-5	5,60	80	1-7	4,5
		B-OHT-6	6,20	80	1-7	4,5
		B-OHT-7	7,84	80	1-7	4,5
		B-OHT-8	1,89	80	1-7	4,5
		B-OHT-9	3,95	80	1-7	4,5
		B-OHT-10	2,54	80	1-7	4,5
		B-OHT-11	1,89	80	1-7	4,5
2	**Dịch vụ công cộng - cấp đơn vị ở**		**6,79**			
2.1	Y tế	YT	1,04			
		B-YT-1	0,96	40	1-4	1,6
		B-YT-2	0,08	40	1-2	0,8
2.2	Văn hoá	B-VH-1	0,55	40	1-4	1,6
2.3	Thể dục thể thao	TT	1,61			
		B-TT-1	0,58	40	1-5	2
		B-TT-2	1,03	40	1-5	2
2.4	Khu dịch vụ	B-DV-1	0,20	40	1-2	0,8
2.5	Đất giáo dục		3,39			
	Trường trung học cơ sở	B-GD-4	0,60	40	1-5	2
	Trường tiểu học	B-GD-3	0,38	40	1-5	2
	Trường mầm non		1,00			
		B-GD-6	0,09	40	1-3	1,2
		B-GD-1	0,53	40	1-3	1,2
		B-GD-5	0,38	40	1-3	1,2
	Trường liên cấp	B-GD-2	1,41	40	1-5	2
3	Hạ tầng kỹ thuật - cấp đơn vị ở	HT	1,54			
		B-HT-1	0,05	60	1-3	1,8
		B-HT-2	0,08	60	1-3	1,8
		B-HT-3	1,41	60	1-3	1,8
4	Cây xanh sử dụng công cộng - cấp đơn vị ở	CX	2,56			
		B-CX-1	0,48	5	1	0,05

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu – tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
		B-CX-2	0,29	5	1	0,05
		B-CX-3	0,24	5	1	0,05
		B-CX-4	0,20	5	1	0,05
		B-CX-5	0,19	5	1	0,05
		B-CX-6	0,31	5	1	0,05
		B-CX-7	0,71	5	1	0,05
		B-CX-8	0,14	5	1	0,05
5	Bãi đỗ xe - đơn vị ở	B-BX-1	0,10	60	5	3,00
6	Giao thông - cấp đơn vị ở		13,67			
II	**Đất ngoài dân dụng**		**152,27**			
1	Trường trung học phổ thông	B-THPT-1	3,00	40	1-5	2
2	Y tế - cấp đô thị	B-BV-1	2,84	40	1-4	1,6
3	**Khu sân golf**		**73,24**	**5**		
	Khu sân golf	B-SG-1	70,71	3	1-2	0,06
	Đất thương mại dịch vụ (sân golf)		**2,53**	5		
		B-TMG-1	1,50	50	1-5	2,5
		B-TMG-2	1,03	50	1-5	2,5
4	**Cây xanh sử dụng công cộng - cấp đô thị**	**CXDT**	**14,95**			
		B-CXDT-1	0,76	5	1	0,05
		B-CXDT-2	1,42	5	1	0,05
		B-CXDT-3	1,10	5	1	0,05
		B-CXDT-4	3,77	5	1	0,05
		B-CXDT-5	0,86	5	1	0,05
		B-CXDT-6	3,89	5	1	0,05
		B-CXDT-7	3,15	5	1	0,05
5	Cây xanh cảnh quan	B-CXCQ-1	3,41			
6	Thể dục thể thao - cấp đô thị	B-TTDT-1	2,05	40	1-3	1,2
7	Cơ quan, trụ sở	CQ	4,19			
		B-CQ-1	3,79	40	1-5	2
		B-CQ-2	0,06	40	1-5	2
		B-CQ-3	0,34	40	1-5	2
8	Thương mại dịch vụ	TMDV	3,14			

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu – tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
		B-TMDV-1	1,38	40	1-5	2,0
		B-TMDV-2	1,76	40	1-25	10,0
9	Hạ tầng kỹ thuật - cấp đô thị	B-HTK	0,05	10	1	0,1
10	Bãi đỗ xe - cấp đô thị	B-BXDT-1	0,30	40	1-5	2,00
11	Đường giao thông - cấp đô thị		45,10			
III	**Đất nông nghiệp và chức năng khác**		**52,76**			
1	Quốc phòng	QP	40,19			
		B-QP-1	19,13			
		B-QP-2	21,06			
2	Di tích, tôn giáo	TG	12,57			
		B-TG-1	0,78	40	1-3	1,2
		B-TG-2	11,79	40	1-3	1,2
	TỔNG		**326,22**			

**** Lưu ý:***

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 3 (KHU C)

Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 3

Quy mô: 235,76ha. Dân số 17.730 người

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
I	**Đất dân dụng**		**121,82**	**55,83**		
1	**Đất nhóm nhà ở**		**101,06**			
1.1	**Nhóm nhà ở phát triển mới**		46,27			
		C-NO-1	0,87	70	5-6	4,0
		C-NO-2	0,32	70	5-6	4,0
		C-NO-3	2,62	70	5-6	4,0
		C-NO-4	3,74	70	5-6	4,0
		C-NO-5	1,00	70	5-6	4,0
		C-NO-6	2,05	70	5-6	4,0
		C-NO-7	3,79	70	5-6	4,0
		C-NO-8	2,24	40	1-40	13
		C-NO-9	1,84	70	5-6	4,0
		C-NO-10	1,85	40	1-10	4
		C-NO-11	2,72	70	5-6	4,0
		C-NO-12	0,51	70	5-6	4,0
		C-NO-13	0,30	70	5-6	4,0
		C-NO-14	2,98	70	5-6	4,0
		C-NO-16	1,74	70	5-6	4,0
		C-NO-19	2,66	70	5-7	4,9
		C-NO-20	5,34	70	5-6	4,2
		C-NO-21	2,07	40	1-20	8
		C-NO-22	2,71	70	5-6	4,2
		C-NO-23	0,41	70	1-40	13
		C-NO-24	0,46	70	5-6	4,0
		C-NO-25	0,23	70	5-6	4,0
		C-NO-26	0,59	60	1-20	12,0
		C-NO-27	1,46	40	1-35	13
		C-NO-28	1,77	60	1-40	13
1.2	**Nhà ở xã hội**		**24,80**			
		C-NOXH-15	10,23	60	1-40	13

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
		C-NOXH-17	4,82	60	1-40	13
		C-NOXH-18	9,75	60	1-40	13
1.3	**Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ**	**HH**	**12,27**			
		C-HH-1	2,53	40	1-55	13
		C-HH-2	5,19	40	1-30	12
		C-HH-3	2,99	42	1-35	13
		C-HH-4	0,59	65	1-25	13
		C-HH-5	0,97	50	1-35	13
1.4	**Nhóm nhà ở hiện trạng (cải tạo, chỉnh trang)**	**OHT**	**17,72**			
		C-OHT-1	8,14	80	1-7	4,5
		C-OHT-2	9,58	80	1-7	4,5
2	**Dịch vụ công cộng - cấp đơn vị ở**		**5,89**			
2.1	**Y tế**	**YT**	**0,18**			
		C-YT-1	0,08	40	1-4	1,6
		C-YT-2	0,10	40	1-3	1,2
2.2	**Văn hoá**	**VH**	**0,52**			
		C-VH-1	0,52	40	1-5	2,0
2.3	**Thể dục thể thao**	**TT**	**1,27**			
		C-TT-1	0,05	40	1-5	2,0
		C-TT-2	0,50	40	1-5	2,00
		C-TT-3	0,39	5	1	0,05
		C-TT-4	0,15	5	1	0,05
		C-TT-5	0,18	5	1	0,05
2.4	**Khu dịch vụ**	**DV**	**0,2**			
		C-DV-1	0,2	40	1-5	2
2.5	**Giáo dục**		**3,72**			
	Trường trung học cơ sở	C-GD-1	0,57	40	1-5	2
	Trường tiểu học		**0,84**			
		C-GD-2	0,7	40	1-5	2
		C-GD-3	0,14	60	1-5	3
	Trường mầm non		**1,27**			
		C-GD-5	0,18	40	1-3	1,2
		C-GD-6	0,51	40	1-3	1,2
		C-GD-7	0,58	40	1-3	1,2

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
	Trường liên cấp	C-GD-4	1,04	40	1-5	2,0
3	**Hạ tầng kỹ thuật - cấp đơn vị ở**	**HT**	**0,37**			
		C-HT-1	0,06			
		C-HT-2	0,20	60	1-2	1,2
		C-HT-3	0,05	40	1	0,4
		C-HT-4	0,06			
4	**Cây xanh sử dụng công cộng - cấp đơn vị ở**	**CX**	**3,69**			
		C-CX-1	0,44	5	1	0,05
		C-CX-2	1,77	5	1	0,05
		C-CX-3	0,16	5	1	0,05
		C-CX-4	0,55	5	1	0,05
		C-CX-5	0,21	5	1	0,05
		C-CX-6	0,56	5	1	0,05
5	**Bãi đỗ xe - cấp đơn vị ở**	**BX**	**0,91**			
		C-BX-1	0,52	60	1-5	3,00
		C-BX-2	0,15	60	1-5	3,00
		C-BX-3	0,19	60	1	0,06
		C-BX-4	0,05	60	1-5	3,00
6	**Đường giao thông - cấp đơn vị ở**		**9,90**			
II	**Đất ngoài dân dụng**		**76,26**			
1	**Y tế - cấp đô thị**	**BV**	**1,68**			
		C-BV-1	1,68	40	1-25	10
2	**Cây xanh sử dụng công cộng - cấp đô thị**	**CXDT**	**5,2**			
		C-CXDT-1	3,64	5	1	0,05
		C-CXDT-2	0,97	5	1	0,05
		C-CXDT-3	0,1			
		C-CXDT-4	0,49			
3	**Cây xanh cảnh quan**	**CXCQ**	**11,77**			
		C-CXCQ-1	11,77			
4	**Cây xanh khác**	**CXK**	**0,29**			
		C-CXK-1	0,07	5	1	0,05
		C-CXK-2	0,10	5	1	0,05

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
		C-CXK-3	0,12	5	1	0,05
5	Quảng trường	C-QT	0,33	5	1	0,05
6	**Thương mại dịch vụ**		**25,90**			
6.1	Thương mại dịch vụ đô thị	C-TMĐT-3	2,23	60	1-5	3,00
6.2	Thương mại dịch vụ công cộng khác (1)		3,56			
	Thương mại khác	C-TM-1	1,78			
	Thương mại khác	C-TM-2	1,43			
	Dịch vụ khác	C-DVK-1	0,19			
	Dịch vụ khác	C-DVK-3	0,16			
6.3	**Khu dịch vụ công cộng**	**DV**	**6,00**			
		C-DVK-2	0,27	80	1-5	4,00
		C-DVK-4	2,52	60	1-5	3,00
		C-DVK-5	0,56	74	1-5	3,50
		C-DVK-6	0,47	75	1-5	3,50
		C-DVK-7	1,96	40	1-5	2,00
		C-DVK-8	0,22	40	1-5	2,00
6.4	**Thương mại dịch vụ**	**TMDV**	**14,11**			
		C-TMDV-1	10,15	40	1-12	4,80
		C-TMDV-2	0,48	72	1-9	6,48
		C-TMDV-3	0,12	80	1-9	7,20
		C-TMDV-4	0,41	60	1-5	3,00
		C-TMDV-5	0,83	60	1-2	1,20
		C-TMDV-6	1,25	57	1-6	3,40
		C-TMDV-7	0,32	40	1-3	1,20
		C-TMDV-8	0,55	60	1-6	3,60
7	**Hạ tầng kỹ thuật khác**		**0,62**			
		C-HTDT-1	0,2	60	1-2	1,20
		C-HTDT-2	0,17	60	1-2	1,20
		C-HTDT-3	0,25			
8	**Bãi đỗ xe - cấp đô thị**	**BXDT**	**7,53**			
		C-BXDT-1	3,77	60	1-5	3,00
		C-BXDT-2	3,76	60	1-5	3,00
9	**Đường giao thông - cấp đô thị**		**22,94**			

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
II	**Đất nông nghiệp và chức năng khác**		**37,68**			
1	**Cây xanh chuyên dụng**	**CXCD**	**0,54**			
		C-CXCD-1	0,54			
2	**Lâm nghiệp (rừng phòng hộ)**	**RPH**	**25,58**			
		C-RPH-1	25,58			
3	**Sông suối kênh rạch**	**MN**	**0,51**			
		C-MN-1	0,08			
		C-MN-2	0,43			
4	**Mặt nước ven biển**	**B**	**11,05**			
		C-B-1	11,05			
	Tổng		**235,76**			

**** Lưu ý:***

- [(1)]: Mật độ xây dựng tối đa; Tầng cao xây dựng tối đa và tối thiểu; Hệ số sử dụng đất thực hiện theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang).

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 4 (KHU D)

Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 4

Quy mô: 257,75ha. Dân số 23.005 người (trong đó khu vực mật độ cao có dân số 8.000 - 10.000 người)

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
I	**Khu đất dân dụng**		**159,74**	**45**		
1	**Đất nhóm nhà ở**		**126,76**			
1.1	**Nhóm nhà ở phát triển mới**	**NO**	**70,98**			
		D-NO-1	1,05	60	1-5	3
		D-NO-2	1,68	60	1-5	3
		D-NO-3	1,49	60	1-5	3
		D-NO-4	1,28	60	1-5	3
		D-NO-5	3,24	60	1-5	3
		D-NO-6	4,74	60	1-5	3
		D-NO-7	5,32	60	1-5	3
		D-NO-8	6,48	60	1-5	3
		D-NO-9	4,84	60	1-5	3
		D-NO-10	0,96	60	1-5	3
		D-NO-11	1,76	60	1-5	3
		D-NO-12	1,45	60	1-5	3
		D-NO-13	3,46	40	1-25	10
		D-NO-14	2,94	40	1-32	10
		D-NO-15	3,51	40	1-32	10
		D-NO-16	2,09	60	1-5	3
		D-NO-17	2,88	60	1-5	3
		D-NO-18	2,20	60	1-5	3
		D-NO-19	1,74	60	1-5	3
		D-NO-20	2,34	60	1-5	3
		D-NO-21	3,74	60	1-5	3
		D-NO-22	2,05	60	1-5	3
		D-NO-23	4,67	60	1-8	4,0
		D-NO-24	0,19	60	1-5	3,0
		D-NO-25	0,14	60	1-5	3,0
		D-NO-26	1,06	60	1-25	10

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
		D-NO-27	1,98	60	1-25	10
		D-NO-28	1,70	60	1-25	10
1.2	**Tái định cư**		**16,39**			
		D-TDC-29	4,37	70	1-3	2,1
		D-TDC-30	3,96	70	1-3	2,1
		D-TDC-31	1,72	70	1-3	2,1
		D-TDC-32	1,09	70	1-3	2,1
		D-TDC-33	1,81	70	1-3	2,1
		D-TDC-34	0,55	70	1-3	2,1
		D-TDC-35	1,89	70	1-3	2,1
		D-TDC-36	1,00	70	1-3	2,1
1.3	**Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ**	**HH**	**32,31**			
		D-HH-1	1,75	40	5-25	10
		D-HH-2	2,96	40	1-25	10
		D-HH-3	7,85	40	1-25	10
		D-HH-4	9,44	40	1-25	10
		D-HH-5	4,90	40	1-25	10
		D-HH-6	5,41	40	1-25	10
1.4	**Nhóm nhà ở hiện trạng (cải tạo, chỉnh trang)**	**OHT**	**7,08**			
		D-OHT-1	7,08	80	1-7	4,5
2	**Dịch vụ công cộng - cấp đơn vị ở**		**11,43**			
2.1	Y tế	YT	0,20			
		D-YT-1	0,20	40	1-3	1,2
2.2	Văn hoá	VH	0,73			
		D-VH-1	0,73	40	1-2	0,8
2.3	Thể dục thể thao	TT	1,47			
		D-TT-1	0,70	40	1-3	1,2
		D-TT-2	0,77	40	1-3	1,2
2.4	Khu dịch vụ	DV	1,14			
		D-DV-1	0,62	40	1-5	2
		D-DV-2	0,52	40	1-3	1,2
2.5	Giáo dục		**7,89**			
	Trường trung học cơ sở		**1,24**			

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
		D-GD-1	0,77	40	1-5	2
		D-GD-9	0,47	40	1-5	2
	Trường tiểu học		**1,03**			
		D-GD-2	0,91	40	1-5	2
		D-GD-7	0,12	40	1-5	2
	Trường mầm non		**2,25**			
		D-GD-3	0,83	40	1-3	1,2
		D-GD-4	1,12	40	1-3	1,2
		D-GD-8	0,30	40	1-3	1,2
	Trường liên cấp		**3,37**			
		D-GD-5	1,55	40	1-5	2
		D-GD-6	1,82	40	1-4	1,6
3	**Hạ tầng kỹ thuật - cấp đơn vị ở**	**HT**	**0,46**			
		D-HT-1	0,04	35	1	0,35
		D-HT-2	0,04	35	1	0,35
		D-HT-3	0,38	35	1-2	0,7
4	**Cây xanh sử dụng công cộng - cấp đơn vị ở**	**CX**	**7,61**			
		D-CX-1	0,85	5	1	0,05
		D-CX-2	1,23	5	1	0,05
		D-CX-3	0,20	5	1	0,05
		D-CX-4	0,49	5	1	0,05
		D-CX-5	1,63	5	1	0,05
		D-CX-6	1,49	5	1	0,05
		D-CX-7	0,35	5	1	0,05
		D-CX-8	0,37	5	1	0,05
		D-CX-9	0,30	5	1	0,05
		D-CX-10	0,39	5	1	0,05
		D-CX-11	0,31	5	1	0,05
5	**Bãi đỗ xe - cấp đơn vị ở**	**BX**	**1,59**			
		D-BX-1	0,30			
		D-BX-2	0,51			
		D-BX-3	0,38	5	1	0,05
		D-BX-4	0,40	5	1	0,05
6	**Đường giao thông - Đơn vị ở**		**11,89**			

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
II	**Khu đất ngoài dân dụng**		**78,06**			
1	**Cây xanh sử dụng công cộng - cấp đô thị**	**CXDT**	**17,02**			
		D-CXDT-1	1,20	5	1	0,05
		D-CXDT-2	1,32	5	1	0,05
		D-CXDT-3	0,68	5	1	0,05
		D-CXDT-4	2,29	5	1	0,05
		D-CXDT-5	1,48	5	1	0,05
		D-CXDT-6	1,01	5	1	0,05
		D-CXDT-7	8,34	5	1	0,05
		D-CXDT-8	0,66	5	1	0,05
		D-CXDT-9	0,04	5	1	0,05
2	**Cây xanh cảnh quan**	**CXCQ**	**8,39**			
		D-CXCQ-1	8,39			
3	**Cây xanh khác**	**CXK**	**3,19**			
		D-CXK-1	0,77	5	1	0,05
		D-CXK-2	0,30	5	1	0,05
		D-CXK-3	2,12	5	1	0,05
4	**Cơ quan, trụ sở**	**CQ**	**1,34**			
		D-CQ-1	1,34	40	1-4	1,6
5	**Khu dịch vụ**		**12,25**			
5.1	**Khu dịch vụ - cấp đô thị**	**DVDT/TM**	**8,66**			
		D-DVDT-1	0,05	40	1-4	1,6
		D-DVDT-2	3,37	40	1-4	1,6
		D-DVDT-3	2,80	40	1-5	2
		D-DVDT-4	2,44	40	1-5	2
5.2	**Khu dịch vụ-công cộng khác**	**DVK**	**2,35**			
		D-DVK-1	0,47	40	1-3	1,2
		D-DVK-2	0,38	40	1-3	1,2
		D-DVK-3	0,14	40	1-3	1,2
		D-DVK-4	0,14	40	1-3	1,2
		D-DVK-5	0,44	40	1-4	1,6
		D-DVK-6	0,36	40	1-3	1,2
		D-DVK-7	0,14	40	1-4	1,6
		D-DVK-8	0,14	40	1-3	1,2
		D-DVK-9	0,14	40	1-3	1,2

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
5.3	**Thương mại dịch vụ**	**TMDV**	**1,24**			
		D-TMDV-1	1,24	40	1-25	10
6	**Hạ tầng kỹ thuật khác**	**HTDT**	**0,91**			
		D-HTDT-1	0,91	40	1-2	0,8
7	**Bãi đỗ xe - cấp đô thị**	**BXDT**	**0,55**			
		D-BXDT-1	0,55	40	1-5	2,0
8	**Giao thông - cấp đô thị**		**34,41**			
III	**Đất nông nghiệp và chức năng khác**		**19,95**			
1	**Rừng phòng hộ**	**RPH**	**13,01**			
		D-RPH-1	13,01			
2	**Sông suối kênh rạch**	**MN**	**6,94**			
		D-MN-1	0,95			
		D-MN-2	1,33			
		D-MN-3	4,66			
	TỔNG		**257,75**			

**** Lưu ý:***

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 5 (KHU E)

Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 5

Quy mô: 286,03ha. Dân số: 4.820 người (Bao gồm dân số quy đổi)

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu – tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
I	**Khu đất dân dụng**		**34,94**	**35,89**		
1	**Đất nhóm nhà ở**		**29,34**			
1.1	**Nhóm nhà ở phát triển mới**	**NO**	**3,22**			
		E-NO-1	3,22	40	1-25	10
1.2	**Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ**	**HH**	**26,12**			
		E-HH-1	1,39	40	1-25	10
		E-HH-2	10,07	40	1-25	10
		E-HH-3	4,32	40	1-25	10
		E-HH-4	0,72	40	1-15	6,0
		E-HH-5	6,21	40	1-2	0,8
		E-HH-6	3,41	40	1-25	10
2	**Dịch vụ công cộng - Đơn vị ở**		**1,88**			
2.1	Văn hoá	VH	0,53			
		E-VH-1	0,53	40	1-5	2,0
2.2	Thể dục thể thao	TT	0,33			
		E-TT-1	0,33	40	1-5	2,0
2.3	Giáo dục		1,02			
	Trường mầm non	E-GD-1	0,22	40	1-3	1,2
	Trường liên cấp	E-GD-2	0,80	40	1-5	2,0
3	**Cây xanh sử dụng công cộng - cấp đơn vị ở**	**CX**	**1,05**			
		E-CX-1	0,14	5	1	0,05
		E-CX-2	0,80	5	1	0,05
		E-CX-3	0,11	5	1	0,05
4	**Bãi đỗ xe - cấp đơn vị ở**	**BX**	**0,14**			
		E-BX-1	0,14			
5	**Đường giao thông - cấp đơn vị ở**		**2,53**			
II	**Đất ngoài dân dụng**		**15,61**			
1	**Cây xanh sử dụng công cộng - cấp đô thị**	**CXDT**	**0,98**			

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu – tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
		E-CXDT-1	0,49	5	1	0,05
		E-CXDT-2	0,49	5	1	0,05
2	**Cây xanh khác**	**CXK**	**3,52**			
		E-CXK-1	1,12	5	1	0,05
		E-CXK-2	0,01	5	1	0,05
		E-CXK-3	0,05	5	1	0,05
		E-CXK-4	0,89	5	1	0,05
		E-CXK-5	1,45	5	1	0,05
3	**Khu dịch vụ**		**4,76**			
		E-TMDV-1	1,29	40	1-5	2
		E-TMDV-2	2,48	50	1-7	3,5
		E-TMDV-3	0,99	35	1-2	0,7
4	**Hạ tầng kỹ thuật khác**		**0,11**	-	-	-
		E-HTK-1	0,11	10	1	0,01
5	**Đường giao thông - cấp đô thị**		**6,24**			
III	**Đất dịch vụ - du lịch**		**60,81**			
1	**Khu dịch vụ - du lịch**	**DL**	**38,67**	24,9		
		E-DL-1	2,06	45	1-5	2,25
		E-DL-2	1,14	35	1-2	0,7
		E-DL-3	1,16	50	1-2	1,00
		E-DL-4	0,85	50	1-2	1,00
		E-DL-5	0,86	50	1-2	1,00
		E-DL-6	2,75	50	1-7	3,5
		E-DL-7	1,51	35	1	0,35
		E-DL-8	1,68	35	1-2	0,7
		E-DL-9	1,24	35	1-2	0,7
		E-DL-10	1,54	35	1	0,35
		E-DL-11	0,41	35	1	0,35
		E-DL-12	1,07	35	1-2	0,7
		E-DL-13	0,66	5	1-2	0,1
		E-DL-14	2,23	35	1	0,35
		E-DL-15	0,52	35	1	0,35
		E-DL-16	1,22	35	1-2	0,7
		E-DL-17	0,08	5	1-2	0,1
		E-DL-18	1,92	25	1-8	2
		E-DL-19	7,21	25	1-8	2

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu – tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
		E-DL-20	8,56	25	1-6	1,5
2	**Hạ tầng kỹ thuật khác (du lịch)**	**HTDL**	**0,74**			
		E-HTDL-1	0,30			
		E-HTDL-2	0,44			
3	**Khu dịch vụ-công cộng khác (du lịch)**	**DVK**	**9,86**			
		E-DVK-1	2,87	40	1-2	0,8
		E-DVK-2	0,81	15	1	0,15
		E-DVK-3	1,48	20	1	0,2
		E-DVK-4	1,20	15	1	0,15
		E-DVK-5	1,20	15	1	0,15
		E-DVK-6	1,14	20	1	0,2
		E-DVK-7	0,91	35	1-8	2,80
		E-DVK-8	0,25	30	1-8	2,40
4	**Cây xanh du lịch**	**CXDL**	**10,06**			
		E-CXDL-1	0,08			
		E-CXDL-2	0,03			
		E-CXDL-3	0,25			
		E-CXDL-4	0,03			
		E-CXDL-5	8,35			
		E-CXDL-6	0,04			
		E-CXDL-7	1,28			
5	**Đường giao thông (du lịch)**		**1,48**			
IV	**Đất nông nghiệp và chức năng khác**		**174,67**			
1	**Lâm nghiệp (rừng phòng hộ)**	**RPH**	**160,34**			
		E-RPH-1	48,19			
		E-RPH-2	112,15			
2	**Mặt nước ven biển**	**B**	**0,74**			
		E-B-1	0,74			
3	**Bãi cát**	**C**	**11,55**			
		E-C-1	0,91			
		E-C-2	10,64			
4	**Quốc phòng**	**QP**	**1,07**			
		E-QP-1	1,07			
5	**Di tích, tôn giáo**	**TG**	**0,97**			

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu – tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
		E-TG-1	0,05	40	1-3	1,2
		E-TG-2	0,92	40	1-3	1,2
	TỔNG		**286,03**			

**** Lưu ý:***

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 6 (KHU F)

Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 6

Quy mô: 167,73ha. Dân số 4.297 người

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
I	**Đất dân dụng**		**91,88**	**55,5**		
1	**Đất nhóm nhà ở**		**83,83**			
1.1	**Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ**	**HH**	**5,13**			
		F-HH-1	1,26	45	1-20	9
		F-HH-2	0,83	80	1-5	4
		F-HH-3	0,26	80	1-5	4
		F-HH-4	0,65	80	1-8	4
		F-HH-5	1,83	35	1-30	10,0
		F-HH-6	0,30	80	1-8	6,4
1.2	**Nhóm nhà ở hiện trạng (cải tạo, chỉnh trang)**	**OHT**	**78,70**			
		F-OHT-1	9,59	60	1-7	3,5
		F-OHT-2	8,76	60	1-7	3,5
		F-OHT-3	4,49	60	1-7	3,5
		F-OHT-4	2,29	60	1-7	3,5
		F-OHT-5	1,52	60	1-7	3,5
		F-OHT-6	6,53	60	1-7	3,5
		F-OHT-7	4,46	60	1-7	3,5
		F-OHT-8	7,36	60	1-7	3,5
		F-OHT-9	3,86	60	1-7	3,5
		F-OHT-10	2,91	60	1-7	3,5
		F-OHT-11	1,10	60	1-7	3,5
		F-OHT-12	4,44	60	1-7	3,5
		F-OHT-13	0,53	60	1-7	3,5
		F-OHT-14	0,42	60	1-7	3,5
		F-OHT-15	0,63	60	1-7	3,5
		F-OHT-16	1,14	60	1-7	3,5
		F-OHT-17	1,42	60	1-7	3,5
		F-OHT-18	4,37	60	1-7	3,5
		F-OHT-19	3,42	60	1-7	3,5
		F-OHT-20	0,93	60	1-7	3,5

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
		F-OHT-21	1,21	60	1-7	3,5
		F-OHT-22	1,27	60	1-7	3,5
		F-OHT-23	6,05	60	1-7	3,5
2	**Dịch vụ công cộng - cấp đơn vị ở**		**1,21**			
2.1	**Khu dịch vụ**	**DV**	**0,14**			
		F-DV-1	0,09	60	1-5	3
		F-DV-2	0,05	60	1-5	3
2.1	**Giáo dục**		**1,07**			
	Trường trung học cơ sở		**0,23**			
		F-GD-1	0,23	40	1-5	2
	Trường tiểu học		**0,60**			
		F-GD-2	0,34	40	1-5	2
		F-GD-3	0,19	40	1-5	2
		F-GD-4	0,07	40	1-5	2
	Trường mầm non		**0,24**			
		F-GD-5	0,17	40	1-3	1,2
		F-GD-6	0,07	40	1-3	1,2
3	**Giao thông - cấp đơn vị ở**		**6,84**			
II	**Đất ngoài dân dụng**		**44,67**			
1	**Y tế - cấp đô thị**	**BV**	**0,29**			
		F-BV-1	0,29	60	1-5	3
2	**Cây xanh sử dụng công cộng - cấp đô thị**	**CXDT**	**8,42**			
		F-CXDT-1	0,52	5	1	0,05
		F-CXDT-2	0,09	5	1	0,05
		F-CXDT-3	0,16	5	1	0,05
		F-CXDT-4	2,19	5	1	0,05
		F-CXDT-5	1,98	5	1	0,05
		F-CXDT-6	1,18	5	1	0,05
		F-CXDT-7	2,30	5	1	0,05
3	**Cơ quan, trụ sở**	**CQ**	**0,14**			
		F-CQ-1	0,04	60	1-5	3
		F-CQ-2	0,07	60	1-5	3
		F-CQ-3	0,03	60	1-5	3
4	**Khu dịch vụ**		**5,23**			
	Khu dịch vụ đô thị		**0,65**			

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
		F-DVDT-1	0,65	40	1-5	2
	Khu dịch vụ - công cộng khác	**DVK**	**4,58**			
		F-DVK-1	0,09	60	1-5	3,00
		F-DVK-2	4,49	50	1-5	2,50
5	**Hạ tầng kỹ thuật khác**		**5,90**			
		F-HTDT-1	0,50	40	1-5	2,00
		F-HTDT-2	4,58	40	1-5	2,00
		F-HTDT-3	0,31	40	1-5	2,00
		F-HTDT-4	0,51	40	1-5	2,00
6	**Bãi đỗ xe - cấp đô thị**	**BXDT**	**0,21**			
		F-BXDT-1	0,21	40	1-5	2,00
7	**Giao thông - cấp đô thị**		**24,48**			
II	**Đất nông nghiệp và chức năng khác**		**31,18**			
1	**Cây xanh chuyên dụng**	**CXCD**	**0,04**			
		F-CXCD-1	0,04			
2	**Rừng phòng hộ**	**RPH**	**2,44**			
		F-RPH-1	0,54			
		F-RPH-2	1,90			
3	**Quốc phòng**		**27,06**			
		F-QP-1	9,71			
		F-QP-2	0,63			
		F-QP-3	9,91			
		F-QP-4	0,04			
		F-QP-5	2,46			
		F-QP-6	4,31			
4	**Di tích, tôn giáo**	**TG**	**1,64**			
		F-TG-1	0,24	40	1-3	1,2
		F-TG-2	0,29	40	1-3	1,2
		F-TG-3	0,08	40	1-3	1,2
		F-TG-4	0,06	40	1-3	1,2
		F-TG-5	0,07	40	1-3	1,2
		F-TG-6	0,47	40	1-3	1,2
		F-TG-7	0,19	40	1-3	1,2
		F-TG-8	0,24	40	1-3	1,2

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu - tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
	TỔNG		**167,73**			

**** Lưu ý:***

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.

PHỤ LỤC 7 (KHU G)

Bảng tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất Đơn vị ở 7

Quy mô: 160,62ha. Dân số 17.500 người

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối thiểu – tối đa (tầng)	Hệ số Sử dụng đất (Lần)
I	**Đất dân dụng**		**82,19**	**30,29**		
1	**Khu hỗn hợp phát triển mới (đất đơn vị ở mới)**	**G-HH**	**49,55**			
		G-HH-1	17,84	45	1-40	13
		G-HH-2	10,98	45	1-40	13
		G-HH-3	3,74	45	1-40	13
		G-HH-4	12,61	45	1-40	13
		G-HH-5	4,38	45	1-40	13
2	**Dịch vụ công cộng**		**6,49**			
	Y tế	G-YT-1	0,88	40	1-5	2
	Văn hóa	G-VH-1	0,51	40	1-5	2
	Thể dục thể thao	G-TT-1	1,49	40	1-5	2
	Khu dịch vụ	G-DV-1	0,24	40	1-5	2
	Đất giáo dục (Trường liên cấp)	G-GD-1	3,37	40	1-5	2
3	**Cây xanh mặt nước**	G-B-2	22,08			
4	**Đường giao thông**		**4,07**			
II	**Đất ngoài dân dụng**		**38,99**			
1	**Khu dịch vụ**	**G-DVK**	6,04			
		G-DVK-1	3,90	40	1-10	4
		G-DVK-2	2,14	40	1-10	4
2	**Khu vực lấn biển**		**10,95**			
	Diện tích xây dựng trên biển	G-DVK-3	2,90	100	1-3	3,00
	Mặt nước ven biển	G-B-1	8,05			
3	Cây xanh chuyên dụng	G-CXCD	0,46			
4	Hạ tầng kỹ thuật		7,14			
	Hạ tầng kỹ thuật - cấp đô thị	G-HTDT	0,25			
	Hạ tầng kỹ thuật khác	G-HTK	6,89	40	1-4	1,6
5	Mặt nước ven biển	G-B-3	14,40			
III	**Khu vực cảng An Thới**		**39,44**			
1	**Mặt nước ven biển**	G-B-4	39,44			
TỔNG			**160,62**			

**** Lưu ý:***

- Đối với các ô đất cao tầng, trong quá trình lập, thẩm định Quy hoạch chi tiết phải xác định cụ thể vị trí xây dựng công trình để lấy ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Cục Tác chiến - Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam.